



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

HỘI THẢO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LẦN THỨ 7

**“XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH
MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH
QUẢNG NAM - THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN”**

Người trình bày: Ông Nguyễn Văn Thanh
PGĐ. Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Quảng Nam

Quảng Nam, tháng 8/2016

CÁC NỘI DUNG TRÌNH BÀY

I

TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM

II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TỈNH QUẢNG NAM

III

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

IV

ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

** Quy hoạch mạng lưới QTMT tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2010-2015 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 06/02/2013;*

1.1. Thành phần môi trường quan trắc

STT	Thành phần môi trường	Số điểm	
		2010 -2012	2013 - 2015
1	Nước mặt	37	37
2	Nước dưới đất	38	26
3	Nước biển ven bờ	12	11
4	Đất	9	7
5	Trầm tích	8	2
6	Không khí xung quanh	26	21
7	Phóng xạ trong không khí	4	4
8	Đa dạng sinh học	5	0
9	Trạm quan trắc tự động	7	0

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

1.2.2. Thông số quan trắc:

STT	Môi trường		Số thông số	
			2010 - 2012	2013 - 2015
1	Nước mặt		25	26
2	Nước biển ven bờ		17	17
3	Nước dưới đất		21	22
4	Đất		8	8
5	Trầm tích		9	9
6	Không khí xung quanh		13	13
7	Phóng xạ trong không khí		3	3
8	Đa dạng sinh học	<i>Hệ sinh thái rạn san hô</i>	15	0
		<i>Hệ sinh thái thảm cỏ biển, đất ngập mặn</i>	12	0

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

1.2.3. Tần suất quan trắc:

STT	Môi trường	Tần suất					
		2 lần /tháng	1 lần /tháng	4 lần /năm	2 lần /năm	1 lần/ năm	2 năm 1 lần
1	Nước mặt	X (2013- 2015)	X	X	X		
2	Nước biển		X	X	X		
3	Nước dưới đất			X			
4	Không khí XQ		X	X	X		
5	Đất					X	
6	Trầm tích				X		
7	Đa dạng SH						X

II. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Quy hoạch mạng lưới QTMT tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 24/11/2015

2.1. Thành phần môi trường quan trắc

STT	Thành phần môi trường		Số điểm
1	Nước mặt	Nước sông	20
		Nước hồ	4
2	Nước dưới đất		15
3	Nước biển ven bờ		6
4	Đất		4
5	Trầm tích		2
6	Không khí xung quanh		16

Hội thảo Quan trắc môi trường năm 2016

II. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

2.2. Thông số quan trắc:

STT	Môi trường	Số thông số
1	Nước mặt	16
2	Nước biển ven bờ	8
3	Nước dưới đất	14
4	Đất	6
5	Trầm tích	7
6	Không khí xung quanh	9

II. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

2.3. Tần suất quan trắc:

STT	Thành phần môi trường		Tần suất	Tháng thực hiện
1	Nước mặt	Nước sông	1 lần / tháng	1 - 12
		Nước hồ	3 tháng 1 lần	3, 6, 9, 12
2	Nước dưới đất		3 tháng 1 lần	3, 6, 9, 12
3	Nước biển ven bờ		3 tháng 1 lần	3, 6, 9, 12
4	Đất		1 lần/năm	9
5	Trầm tích		1 lần/năm	6
6	Không khí xung quanh		1 lần / tháng	1 - 12

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH QUẢNG NAM TỪ 2010 ĐẾN NAY

3.1. Giai đoạn 2010 - 2012

STT	Thành phần môi trường	Số điểm theo Quy hoạch	Số điểm thực hiện	% thực hiện
1	Nước mặt	37	37	100
2	Nước dưới đất	38	38	100
3	Nước biển ven bờ	12	12	100
4	Đất	9	9	100
5	Trầm tích	8	8	100
6	Không khí xung quanh	26	26	100
7	Phóng xạ trong không khí	4	4	100
8	Quan trắc đa dạng sinh học	5	0	0

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH QUẢNG NAM TỪ 2010 ĐẾN NAY

3.2. Giai đoạn 2013 - 2015

STT	Thành phần môi trường	Số điểm theo Quy hoạch	Số điểm thực hiện	% thực hiện
1	Nước mặt	37	37	100
2	Nước dưới đất	26	26	100
3	Nước biển ven bờ	11	11	100
4	Đất	7	7	100
5	Trầm tích	2	2	100
6	Không khí xung quanh	21	21	100
7	Phóng xạ trong không khí	4	4	100

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH QUẢNG NAM TỪ 2010 ĐẾN NAY

3.3. Giai đoạn 2016 - 2020

STT	Thành phần môi trường		Số điểm theo Quy hoạch	Số điểm thực hiện	% thực hiện
1	Nước mặt	Nước sông	20	20	100
		Nước hồ	4	4	100
2	Nước dưới đất		15	15	100
3	Nước biển ven bờ		6	6	100
4	Đất		4	4	100
5	Trầm tích		2	2	100
6	Không khí xung quanh		16	16	100

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

4.1. Những thuận lợi

- Được sự quan tâm của lãnh đạo Tỉnh và Sở TN&MT Quảng Nam về đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nguồn kinh phí.
- Trang thiết bị được đầu tư mới, tương đối hiện đại, đáp ứng cơ bản việc thực hiện chương trình quan trắc theo Quy hoạch
- Đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, ham học hỏi.
- Có sự hỗ trợ, trao đổi học hỏi kinh nghiệm với TT QTMT Quốc gia và các TTQTMT các tỉnh

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

4.2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Khó khăn, hạn chế	Nguyên nhân
Công tác quan trắc hiện trường gặp nhiều khó khăn trong mùa mưa, bão	Địa hình Quảng Nam phức tạp, nhiều đồi núi, sông ngòi chia cắt, thời tiết khắc nghiệt
Chưa triển khai việc quan trắc đa dạng sinh học	Nguồn nhân lực chưa đáp ứng
Diện tích nhà xưởng của phục vụ công tác quan trắc môi trường còn chật hẹp, chưa đầu tư đúng công năng quan trắc, phân tích MT	Thiếu nguồn kinh phí đầu tư mở rộng
Nội dung quy hoạch cũ còn nhiều hạn chế, thiếu tính đồng bộ: - Không đồng đều giữa các vùng - Thông số, tần suất quan trắc khác nhau trong cùng một đối tượng quan trắc, dẫn đến chuỗi số liệu không liên tục, đánh giá kết quả gặp nhiều khó khăn	Thiếu kinh nghiệm trong việc lập QH, đây là lĩnh vực mới, thiếu chuyên gia đầu ngành , tự học hỏi là chính

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

4.2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân (tt)

Khó khăn, hạn chế	Nguyên nhân
- Thiết bị QT hiện trường được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu	Lúc lập dự án còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn
- Công tác quản lý, khai thác số liệu quan trắc phục vụ nhiệm vụ quản lý môi trường còn hạn chế, chưa phát huy hết kết quả thực hiện	Thiếu tính phối hợp giữa các ngành; thông tin nhiều lúc chưa kịp thời
Năng lực cán bộ còn hạn chế	Đa số cán bộ trẻ, MT là lĩnh vực đa ngành
Thách thức lớn nhất của Quảng Nam về môi trường là thực trạng khai thác khoáng sản đầu nguồn làm ô nhiễm nguồn nước mặt	H. Phước Sơn, Nam Giang, Hiệp Đức, Phú Ninh

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

4.3. Giải pháp khắc phụ những khó khăn, hạn chế

Nội dung	Giải pháp
Khó khăn do điều kiện khách quan (thời tiết, thiên tai...)	Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ, thường xuyên nắm thông tin về dự báo thời tiết ...
Nhà xưởng của phục vụ công tác quan trắc môi trường	Đang tham mưu cho Sở trình UB tỉnh cho chủ trương nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc
Năng lực cán bộ	Thương xuyên cho cán bộ tham gia lớp đào tạo, tổ chức tham quan học hỏi các đơn vị bạn
Khắc phục những hạn chế của QH giai đoạn 2010 -2015	Đã xây dựng QH giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp cho từng vùng; đồng nhất về thông số, tần suất cho từng đối tượng
Thiết bị	Đang từng bước mua sắm thiết bị để được đồng bộ
Khai thác, sử dụng dữ liệu quan trắc	-Phối hợp với các ngành trong tỉnh để nắm rõ nhu cầu sử dụng số liệu quan trắc để chia sẻ. - Xử lý nhanh, cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan quản lý những trường hợp có sự cố về môi trường. - Học hỏi cách làm của các đơn vị bạn...

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

4.4. Định hướng

- Đầu tư trạm kết nối và quản lý dữ liệu quan trắc online của các khu công nghiệp (triển khai thực hiện vào đầu năm 2017)
- Xây dựng trạm quan trắc online: Không khí tại Hội An, Tam Kỳ; Nước trên sông Thu Bồn, sông Tam Kỳ (từ nay đến 2020)
- Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc của Trung tâm QTMT Quảng Nam (2017)
- Đầu tư bổ sung trang thiết bị quan trắc hiện trường và PTN (2017)



KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Lãnh đạo địa phương cần quan tâm đầu tư cho hoạt động quan trắc môi trường: cơ sở cất chất, thiết bị, con người, kinh phí hoạt động.
- Trung tâm QTMT quốc gia thường xuyên mở các lớp tập huấn giúp đào tạo nhân lực đối với một số lĩnh vực có chuyên môn sâu về quan trắc môi trường, và cần có sự hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật cho các địa phương
- Tăng cường trao đổi thông tin, số liệu quan trắc giữa Trung ương và địa phương



LOGO

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!
